

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Mỹ Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Loan**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 30 tháng 8 năm 2017



Số: 163 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2016 và báo cáo kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 03 năm 2017 trình bày kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Minh Thao**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2013-001-1

**Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>777.917.116.760</b>	<b>1.057.590.435.620</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>23.069.633.315</b>	<b>55.516.868.641</b>
1. Tiền	111		9.081.455.685	814.177.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.988.177.630	54.702.690.709
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.333.526.112</b>	<b>24.220.678.493</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.333.526.112	24.220.678.493
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>339.708.046.328</b>	<b>427.316.036.261</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	212.885.833.114	303.653.078.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.054.254.606	8.475.655.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	131.124.353.845	130.952.811.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.356.395.237)	(15.886.789.042)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	121.280.420
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>390.354.295.905</b>	<b>533.365.707.155</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	390.354.295.905	533.365.707.155
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.451.615.100</b>	<b>17.171.145.070</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.450.615.100	17.169.083.838
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.000.000	2.061.232
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>866.470.255.433</b>	<b>711.300.845.667</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.026.774.947</b>	<b>27.565.156.210</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.096.925.580	16.859.693.322
- Nguyên giá	222		69.160.275.090	69.160.275.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.063.349.510)	(52.300.581.768)
2. Tài sản vô hình	227	12	10.929.849.367	10.705.462.888
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	13.822.026.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.375.678.363)	(3.116.563.842)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.212.844.047</b>	<b>2.933.663.247</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.212.844.047	2.933.663.247
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>795.349.364.992</b>	<b>637.349.364.992</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	804.194.000.000	646.194.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(8.913.112.803)	(8.913.112.803)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.881.271.447</b>	<b>43.452.661.218</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	42.855.029.656	43.426.419.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.241.791	26.241.791
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.644.387.372.193</b>	<b>1.768.891.281.287</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>752.535.749.858</b>	<b>1.004.933.595.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>752.070.749.858</b>	<b>1.004.468.595.937</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	187.146.592.561	426.912.510.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.051.710.050	5.959.650.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.578.366.301	420.433
4. Phải trả người lao động	314		297.593.892	214.059.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		997.874.408	1.185.445.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	48.909.728.575	47.492.509.847
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	501.481.883.959	522.703.999.554
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.607.000.112	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>465.000.000</b>	<b>465.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	465.000.000	465.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>891.851.622.335</b>	<b>763.957.685.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>891.851.622.335</b>	<b>763.957.685.350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160.764.683.540	160.764.683.540
3. Cổ phiếu quỹ	415		(58.638.685.584)	(58.638.685.584)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.267.773.055	27.284.479.534
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.509.121.366	2.509.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.592.689.958	17.682.046.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.908.776.861	(6.052.998.493)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		132.683.913.097	23.735.044.987
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.644.387.372.193</b>	<b>1.768.891.281.287</b>

*Cant*

*[Signature]*



**Võ Thị Cẩm Tú**  
 Người lập biểu

**Lê Ngọc Khang**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Loan**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>1.264.831.188.340</b>	<b>649.018.059.499</b>
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	22	1.264.831.188.340	649.018.059.499
3. Giá vốn	11	23	1.228.500.488.662	595.852.975.139
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>36.330.699.678</b>	<b>53.165.084.360</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	133.840.120.585	8.880.405.920
6. Chi phí tài chính	22	26	19.278.487.453	16.040.860.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.325.983.694	15.904.347.927
7. Chi phí bán hàng	25	27	7.375.046.756	4.280.407.085
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.497.680.226	5.187.895.392
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>138.019.605.828</b>	<b>36.536.327.022</b>
10. Thu nhập khác	31		410.371	607.878.927
11. Chi phí khác	32	28	3.718.031.853	917.705.706
<b>12. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.717.621.482)</b>	<b>(309.826.779)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>134.301.984.346</b>	<b>36.226.500.243</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.618.071.249	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	7.650.832.722
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>132.683.913.097</b>	<b>28.575.667.521</b>



**Võ Thị Cẩm Tú**  
 Người lập biểu



**Lê Ngọc Khang**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Loan**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>134.301.984.346</b>	<b>36.226.500.243</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.113.181.263	1.828.929.528
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	469.606.195	(5.987.945.166)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.277.677	(111.136.441)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.692.669.596)	(3.672.942.158)
Chi phí lãi vay	06	18.325.983.694	15.904.347.927
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>23.559.363.579</b>	<b>44.187.753.933</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	88.769.956.532	145.394.947.464
Thay đổi hàng tồn kho	10	143.011.411.250	114.812.115.349
Thay đổi các khoản phải trả	11	(237.141.271.875)	(272.371.636.864)
Thay đổi chi phí trả trước	12	571.389.771	572.920.884
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.364.801.141)	(15.425.721.805)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.679.948)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.976.000)	(246.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>180.392.168</b>	<b>16.923.928.961</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	60.000.000
2. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	-	(59.147.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.370.678.493	72.971.027.555
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(158.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.209.143.484	3.612.942.158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.420.178.023)</b>	<b>17.496.969.713</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	808.663.094.378	609.143.153.052
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(829.877.585.343)	(648.495.794.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.214.490.965)</b>	<b>(39.352.641.011)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(32.454.276.820)</b>	<b>(4.931.742.337)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>55.516.868.641</b>	<b>20.906.249.112</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.041.494	111.136.441
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.069.633.315</b>	<b>16.085.643.216</b>

*Cam*

*Minh*



**Võ Thị Cẩm Tú**  
 Người lập biểu

**Lê Ngọc Khang**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Loan**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề sản xuất và kinh doanh chính của Công ty là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con như sau:

**Chi nhánh**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vị Thanh	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

**Các công ty con**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết</b>	
			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

#### **Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là hai đến ba năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Phương pháp trích lập các quỹ****Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho các bộ, công nhân viên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	95.610.179	269.949.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.985.845.506	544.228.806
Các khoản tương đương tiền (*)	13.988.177.630	54.702.690.709
	<b><u>23.069.633.315</u></b>	<b><u>55.516.868.641</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5% đến 5,2% cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 13.988.177.630 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.215.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>9.333.526.112</u>	<u>9.333.526.112</u>	<u>24.220.678.493</u>	<u>24.220.678.493</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng hưởng lãi suất 5,6%/một năm cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 9.333.526.112 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 23.595.377.137) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>62.409.803.675</b>	<b>56.775.344.580</b>
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.409.803.675	56.775.344.580
<b>b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>150.476.029.439</b>	<b>246.877.733.513</b>
	<b>212.885.833.114</b>	<b>303.653.078.093</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 31)	124.871.157.972	125.043.764.872
- Tạm ứng	487.321.494	475.837.738
- Ký cược, ký quỹ	10.588.144	5.588.144
- Phải thu khác	5.755.286.235	5.427.620.437
	<b>131.124.353.845</b>	<b>130.952.811.191</b>

(\*) Phải thu các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản thu chi hộ mà Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc – Công ty con.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu ngắn hạn khách hàng	18.825.665.170	4.912.958.735	13.912.706.435	18.381.787.474	4.333.491.588	14.048.295.886
Phải thu ngắn hạn khác	4.376.483.646	1.932.794.844	2.443.688.802	1.838.493.156	-	1.838.493.156
	<b>23.202.148.816</b>	<b>6.845.753.579</b>	<b>16.356.395.237</b>	<b>20.220.280.630</b>	<b>4.333.491.588</b>	<b>15.886.789.042</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	29.046.393.490	-	65.226.004.141	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.229.387.322	-	140.508.451.807	-
Công cụ, dụng cụ	2.439.518.654	-	2.521.485.673	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	808.729.240	-	6.449.162.597	-
Thành phẩm	5.221.989.180	-	23.718.099.879	-
Hàng hoá	260.236.473.612	-	294.942.503.058	-
Hàng gửi bán	11.371.804.407	-	-	-
	<b>390.354.295.905</b>	<b>-</b>	<b>533.365.707.155</b>	<b>-</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 318.860.644.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 457.850.939.393 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.061.232		2.061.232	-
Các loại thuế khác	-	4.025.000	3.025.000	1.000.000
	<b>2.061.232</b>	<b>4.025.000</b>	<b>5.086.232</b>	<b>1.000.000</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	420.433	97.099.103.120	97.099.523.553	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.402.360.476	2.402.360.476	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.618.071.249	42.679.948	1.575.391.301
Thuế thu nhập cá nhân	-	303.254.727	300.279.727	2.975.000
Các loại thuế khác	-	11.775.869	11.775.869	-
	<b>420.433</b>	<b>101.434.565.441</b>	<b>99.856.619.573</b>	<b>1.578.366.301</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<b>17.168.175.072</b>	<b>46.790.931.423</b>	<b>4.789.135.317</b>	<b>412.033.278</b>	<b>69.160.275.090</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	11.225.716.606	36.692.681.929	4.033.700.623	348.482.610	52.300.581.768
Khấu hao trong kỳ	370.970.850	1.238.301.964	146.685.930	6.808.998	1.762.767.742
Số dư cuối kỳ	<b>11.596.687.456</b>	<b>37.930.983.893</b>	<b>4.180.386.553</b>	<b>355.291.608</b>	<b>54.063.349.510</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>5.942.458.466</b>	<b>10.098.249.494</b>	<b>755.434.694</b>	<b>63.550.668</b>	<b>16.859.693.322</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.571.487.616</b>	<b>8.859.947.530</b>	<b>608.748.764</b>	<b>56.741.670</b>	<b>15.096.925.580</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 28.996.811.462 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28.121.820.389 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	13.730.727.730	91.299.000	13.822.026.730
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	574.800.000	574.800.000
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.730.727.730</b>	<b>574.800.000</b>	<b>14.305.527.730</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.025.264.842	91.299.000	<b>3.116.563.842</b>
Khấu hao trong kỳ	142.846.854	207.566.667	350.413.521
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.168.111.696</b>	<b>207.566.667</b>	<b>3.375.678.363</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>10.705.462.888</b>	-	<b>10.705.462.888</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.562.616.034</b>	<b>367.233.333</b>	<b>10.929.849.367</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.129.670.137 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: là 6.547.373.349 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	795.000.000.000	-	637.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	9.194.000.000	(8.913.112.803)	9.194.000.000	(8.913.112.803)
	<b>804.194.000.000</b>	<b>(8.913.112.803)</b>	<b>646.194.000.000</b>	<b>(8.913.112.803)</b>

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phân sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành Thép Đại Thiên Lộc ("Thép ĐTL"), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.



Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Đại Thiên Lộc ("Tôn ĐTL"), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đã đăng ký. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tôn ĐTL đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể Công ty này.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Tiền thuê đất trả trước (*)	42.855.029.656	43.425.622.397
- Khác	-	797.030
	<b><u>42.855.029.656</u></b>	<b><u>43.426.419.427</u></b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>177.510.491.858</b>	<b>418.314.369.723</b>
- Công ty TNHH Future Materials Industry (Hong Kong)	27.558.521.437	136.583.661.866
- Công ty Network Steel S.L.	27.785.347.752	-
- Công ty TA TA Steels Limited India	56.346.321.171	-
- Công ty GS Global Corp	-	60.654.831.519
- Công ty TNHH Joinwe International	7.746.604.279	64.368.560.086
- Công ty TNHH Chengtong International	-	48.258.422.896
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	58.073.697.220	108.448.893.356
<b>b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>9.636.100.703</b>	<b>8.598.140.834</b>
	<b><u>187.146.592.561</u></b>	<b><u>426.912.510.557</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả bên liên quan - xem Thuyết minh số 31	45.305.000.638	44.086.962.312
Tài sản thừa chờ giải quyết	412.973.539	410.276.779
Phải trả các khoản bảo hiểm	28.292	101.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.191.726.106	2.995.169.084
	<b><u>48.909.728.575</u></b>	<b><u>47.492.509.847</u></b>



17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	522.703.999.554	522.703.999.554	808.982.350.512	830.204.466.107	501.481.883.959	501.481.883.959
	<b>522.703.999.554</b>	<b>522.703.999.554</b>	<b>808.982.350.512</b>	<b>830.204.466.107</b>	<b>501.481.883.959</b>	<b>501.481.883.959</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	200.031.785.401	171.125.604.587
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	197.718.424.862	122.089.972.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	103.731.673.696	229.488.422.967
	<b>501.481.883.959</b>	<b>522.703.999.554</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 5590- LAV-201700015 ngày 05 tháng 01 năm 2017 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2017. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ trung bình 7%/ năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, giá trị cổ phiếu thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và ông Nguyễn Thanh Nghĩa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh KCN Sóng Thần.
- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số LD1504100341 ngày 10 tháng 2 năm 2015 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số LD1504100341 - 02 ngày 15 tháng 9 năm 2016 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến tháng 9 năm 2017, lãi suất theo từng giấy nhận nợ trung bình 7.5%/ năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các chứng chỉ tiền gửi, hàng hóa và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp.
- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 17.027/2017- HĐTDHM/NHCT901- CTY CP DTL ngày 08 tháng 3 năm 2017 với hạn mức cấp tín dụng là 250 tỷ đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng đến ngày 28 tháng 2 năm 2018, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ trung bình 6.8%/ năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và giá trị cổ phiếu thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.



**18. VAY DÀI HẠN**

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản vay từ ông Nguyễn Thanh Nghĩa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty với thời hạn 28 tháng. Khoản vay này không tài sản đảm bảo và không phát sinh lãi vay.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b><u>614.356.040.000</u></b>	<b><u>614.356.040.000</u></b>

<b>Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.227.840	3.227.840
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>58.207.764</u>	<u>58.207.764</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	<u>(32.278.400.000)</u>	<u>(32.278.400.000)</u>
	<b><u>582.077.640.000</u></b>	<b><u>582.077.640.000</u></b>

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	50,20	29.220.213	50,20
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	19,42	11.600.869	19,93
Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,57	7.899.952	13,57
Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,73	6.244.378	10,73
Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,42	2.573.990	4,42
Cổ đông khác	967.292	1,66	668.362	1,15
	<b><u>58.207.764</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>58.207.764</u></b>	<b><u>100</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-D N**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>							
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>614.356.040.000</b>	<b>160.764.683.540</b>	<b>(58.638.685.584)</b>	<b>27.284.479.354</b>	<b>2.512.121.366</b>	<b>(6.017.998.493)</b>	<b>740.260.640.183</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	28.575.667.521	28.575.667.521
Chi quỹ	-	-	-	-	(38.000.000)	-	(38.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>614.356.040.000</b>	<b>160.764.683.540</b>	<b>(58.638.685.584)</b>	<b>27.284.479.354</b>	<b>2.474.121.366</b>	<b>22.557.669.028</b>	<b>768.798.307.704</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>							
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>614.356.040.000</b>	<b>160.764.683.540</b>	<b>(58.638.685.584)</b>	<b>27.284.479.534</b>	<b>2.509.121.366</b>	<b>17.682.046.494</b>	<b>763.957.685.350</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	132.683.913.097	132.683.913.097
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>614.356.040.000</b>	<b>160.764.683.540</b>	<b>(58.638.685.584)</b>	<b>35.267.773.055</b>	<b>2.509.121.366</b>	<b>137.592.689.958</b>	<b>891.851.622.335</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.983.293.521 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.789.976.112 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong kỳ.



**20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Đô la Mỹ	USD	349.540,32	5.228,82
- Đô la Singapore	SGD	77,54	164,04

**21. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gỗ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**22. DOANH THU THUẦN**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	1.264.225.659.988	618.653.205.725
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	605.528.352	-
Doanh thu bán phế liệu	-	30.364.853.774
	<b>1.264.831.188.340</b>	<b>649.018.059.499</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan - (Thuyết minh số 31)	811.900.377.844	242.562.486.284
	<b>811.900.377.844</b>	<b>242.562.486.284</b>

**23. GIÁ VỐN**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	1.228.116.878.710	571.865.503.395
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	383.609.952	-
Giá vốn phế liệu	-	29.975.416.910
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.987.945.166)
	<b>1.228.500.488.662</b>	<b>595.852.975.139</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.761.710.171	53.012.198.804
Chi phí nhân công	2.587.594.571	1.824.583.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.451.725	1.828.929.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.551.018.641	21.699.145.782
Chi phí khác bằng tiền	1.718.444.583	12.384.791.275
	<b>15.523.219.691</b>	<b>90.749.648.537</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.692.669.596	3.612.942.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.147.450.989	5.267.463.762
	<b>133.840.120.585</b>	<b>8.880.405.920</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	18.325.983.694	15.904.347.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	952.503.759	136.512.854
	<b>19.278.487.453</b>	<b>16.040.860.781</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển	4.848.182.312	3.025.827.811
Chi phí xuất khẩu	2.342.238.860	1.138.320.387
Chi phí khác	184.625.584	116.258.887
	<b>7.375.046.756</b>	<b>4.280.407.085</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	2.292.834.434	1.824.583.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.659.728	1.052.838.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.941.047	208.772.736
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	469.606.195	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	14.106.100	72.893.397
Chi phí khác	1.205.532.722	2.028.807.671
	<b>5.497.680.226</b>	<b>5.187.895.392</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	1.208.729.538	822.551.766
Các khoản bị phạt	2.367.868.671	4.000.000
Các khoản khác	141.433.644	91.153.940
	<b>3.718.031.853</b>	<b>917.705.706</b>



**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.575.391.301	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm cho năm 2012	42.679.948	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.618.071.249</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	134.301.984.346	36.226.500.243
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(130.007.041.494)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.713.222.610</i>	<i>2.029.770.698</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(131.208.957)</i>	<i>(38.256.270.941)</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.876.956.505	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.575.391.301</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế thu nhập phát sinh thêm cho năm 2012	42.679.948	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.618.071.249</b>	<b>-</b>

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	7.650.832.722
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>7.650.832.722</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số tạm tính. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2017 sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính khi Công ty lập báo cáo tài chính cả năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ khác thuộc chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	501.946.883.959	523.168.999.554
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.069.633.315	55.516.868.641
Nợ thuần	478.877.250.644	467.652.130.913
Vốn chủ sở hữu	891.851.622.335	763.957.685.350
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,54</b>	<b>0,61</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.069.633.315	55.516.868.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.031.298.752	417.823.733.764
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.333.526.112	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	10.588.144	540.809.160
	<b>359.513.524.118</b>	<b>498.170.567.853</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	501.946.883.959	523.168.999.554
Phải trả người bán và phải trả khác	236.056.349.428	473.994.845.297
Chi phí phải trả	997.874.408	1.185.445.355
	<b>739.001.107.795</b>	<b>998.349.290.206</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:



	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	55.415.946.845	35.778.030.833	250.544.383.062	398.014.866.540
Đô la Singapore ("SGD")	1.271.733	2.571.491	-	-
	<b>55.417.218.578</b>	<b>35.780.602.324</b>	<b>250.544.383.062</b>	<b>398.014.866.540</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	3.902.568.724	7.244.736.714
SGD	(25.435)	(51.430)
	<b>3.902.543.289</b>	<b>7.244.685.284</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 10.038.937.679 đồng (năm 2016: giảm/tăng 10.851.208.996 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ công ty bên liên quan – Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.069.633.315	-	23.069.633.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.031.298.752	-	327.031.298.752
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.333.526.112	-	9.333.526.112
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	10.588.144	-	10.588.144
	<b>359.445.046.323</b>	<b>68.477.795</b>	<b>359.513.524.118</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	501.481.883.959	465.000.000	501.946.883.959
Phải trả người bán và phải trả khác	236.056.349.428	-	236.056.349.428
Chi phí phải trả	997.874.408	-	997.874.408
	<b>738.536.107.795</b>	<b>465.000.000</b>	<b>739.001.107.795</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(379.091.061.472)</b>	<b>(396.522.205)</b>	<b>(379.487.583.677)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.516.868.641	-	55.516.868.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	417.823.733.764	-	417.823.733.764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.220.678.493	-	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	540.809.160	-	540.809.160
	<b>498.102.090.058</b>	<b>68.477.795</b>	<b>498.170.567.853</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	522.703.999.554	465.000.000	523.168.999.554
Phải trả người bán và phải trả khác	473.994.845.297	-	473.994.845.297
Chi phí phải trả	1.185.445.355	-	1.185.445.355
	<b>997.884.290.206</b>	<b>465.000.000</b>	<b>998.349.290.206</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(499.782.200.148)</b>	<b>(396.522.205)</b>	<b>(500.178.722.353)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ vay ngắn hạn và từ hoạt động bán cổ phiếu quỹ như được trình bày tại Thuyết minh số 33 Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Công ty con
3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Công ty
5. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	553.897.420.888	111.089.616.107
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	258.002.956.956	131.472.870.177
	<b><u>811.900.377.844</u></b>	<b><u>242.562.486.284</u></b>

<b>Mua hàng</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	458.576.291.889	49.380.031.474
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	21.104.962.960	-
	<b><u>479.681.254.849</u></b>	<b><u>49.380.031.474</u></b>

<b>Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	130.000.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</b>	193.780.300	35.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	124.900.329.964	245.709.096.782
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	647.438.478	647.438.478
3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	521.198.253	521.198.253
4. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	24.407.062.744	-
	<b><u>150.476.029.439</u></b>	<b><u>246.877.733.513</u></b>

<b>Phải thu khác</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	124.871.157.972	125.043.764.872
	<b><u>124.871.157.972</u></b>	<b><u>125.043.764.872</u></b>

<b>Phải trả người bán</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	9.562.187.415	8.147.356.321
2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	-	253.143.755
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	73.913.288	197.640.758
	<b><u>9.636.100.703</u></b>	<b><u>8.598.140.834</u></b>

<b>Phải trả khác</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	43.478.554.591	1.627.054.897
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	1.627.054.897	42.255.381.265
3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	99.846.900	99.846.900
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	99.544.250	104.679.250
	<b><u>45.305.000.638</u></b>	<b><u>44.086.962.312</u></b>

<b>Vay dài hạn</b>		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	465.000.000	465.000.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN  
TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 574.800.000, là số tiền kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình phát sinh trong kỳ đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 483.526.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 950.678.493 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng được nhập vào khoản tiền gửi gốc ban đầu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 997.874.408 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.036.691.855 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 13.988.177.630 đồng (31 tháng 12 năm 2016: 54.215.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 9.333.526.112 đồng (31 tháng 12 năm 2016: 23.595.377.137) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo thông báo số 52/DTL ngày 07 tháng 8 năm 2017 và số 53/DTL ngày 08 tháng 8 năm 2017 về công bố và đính chính thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ, Công ty đã thông báo phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời gian dự kiến giao dịch từ ngày 16 tháng 8 năm 2017 đến ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số lượng cổ phiếu quỹ là 3.227.840 cổ phiếu. Các giao dịch này vẫn chưa thực hiện tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Võ Thị Cẩm Tú  
Người lập biểu

Lê Ngọc Khang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

